

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHÍNH XÁC TCI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CHÍNH XÁC TCI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TCI PRECISION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TCI PRECISION., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109159084

**3. Ngày thành lập:** 16/04/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Dãy 1, khu dân cư 121, thôn Ninh Nội, Xã Tân Dân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                      | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất sắt, thép, gang                                                       | 2410     |
| 2.  | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu                                          | 2420     |
| 3.  | Đúc sắt, thép                                                                  | 2431     |
| 4.  | Đúc kim loại màu                                                               | 2432     |
| 5.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                 | 2511     |
| 6.  | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                     | 2512     |
| 7.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                               | 2591     |
| 8.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                   | 2592     |
| 9.  | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                    | 2593     |
| 10. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                    | 2599     |
| 11. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                     | 2610     |
| 12. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                      | 2620     |
| 13. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                 | 2630     |
| 14. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                             | 2640     |
| 15. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                 | 2651     |
| 16. | Sản xuất đồng hồ                                                               | 2652     |
| 17. | Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp         | 2660     |
| 18. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                         | 2670     |
| 19. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện | 2710     |
| 20. | Sản xuất pin và ắc quy                                                         | 2720     |
| 21. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                            | 2731     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2732 |
| 23. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2733 |
| 24. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2740 |
| 25. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2750 |
| 26. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2790 |
| 27. | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2811 |
| 28. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2812 |
| 29. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2813 |
| 30. | Sản xuất bị, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2814 |
| 31. | Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2815 |
| 32. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất máy móc nâng, bốc dỡ, vận chuyển hoạt động bằng tay hoặc bằng năng lượng như:<br>+ Xe đẩy, có hoặc không có máy nâng hoặc thiết bị cầm tay, có hoặc không có bộ phận tự hành, loại được sử dụng trong các nhà máy,<br>+ Tay máy và người máy công nghiệp được thiết kế đặc biệt cho việc nâng, bốc dỡ.<br>- Sản xuất băng tải...<br>- Sản xuất các bộ phận đặc biệt cho các thiết bị nâng và vận chuyển. | 2816 |
| 33. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2817 |
| 34. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2818 |
| 35. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2819 |
| 36. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2821 |
| 37. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2822 |
| 38. | Sản xuất máy luyện kim                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2823 |
| 39. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2824 |
| 40. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2825 |
| 41. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2826 |
| 42. | Sản xuất máy chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất người máy công nghiệp cho các mục đích khác nhau;<br>- Sản xuất thiết bị hạ cánh máy bay, máy phóng máy bay vận tải và thiết bị liên quan;                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2829 |
| 43. | Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2910 |

|     |                                                                                                           |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 44. | Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc                                       | 2920        |
| 45. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác                                    | 2930(Chính) |
| 46. | Sản xuất mô tô, xe máy                                                                                    | 3091        |
| 47. | Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                | 3211        |
| 48. | Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan                                                            | 3212        |
| 49. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                      | 3290        |
| 50. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                    | 3311        |
| 51. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                | 3312        |
| 52. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                    | 3313        |
| 53. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                    | 3314        |
| 54. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                 | 3315        |
| 55. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                    | 3319        |
| 56. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                   | 3320        |
| 57. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                     | 4321        |
| 58. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                     | 4322        |
| 59. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                            | 4329        |
| 60. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới mua bán hàng hóa; | 4610        |
| 61. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                       | 4651        |
| 62. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                        | 4652        |
| 63. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                    | 4653        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 64. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu;<br>- Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác;<br>- Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;<br>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường. | 4659 |
| 65. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Không bao gồm hoạt động kinh doanh vàng);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4662 |
| 66. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4669 |
| 67. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế máy móc và thiết bị;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7110 |
| 68. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7120 |
| 69. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7410 |
| 70. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7730 |

**6. Vốn điều lệ:** 16.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.680.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                        | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức           | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP TRÍ CƯỜNG | P 108, Tập thể 242A Minh Khai, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 688.800    | 6.888.000.000         | 41,000    | 0102007678                                                                                  |         |
|     |                                    |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                    |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                    |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                    |                                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                    |                                                                                                | Tổng số                   | 688.800    | 6.888.000.000         | 41,000    |                                                                                             |         |
|     |                                    |                                                                                                |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | VŨ MẠNH GIÁP                       | Dãy 1, khu dân cư 121, thôn Ninh Nội, Xã Tân Dân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam    | Cổ phần phổ thông         | 151.200    | 1.512.000.000         | 9,000     | 001084036409                                                                                |         |
|     |                                    |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                    |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                    |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                    |                                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                    |                                                                                                | Tổng số                   | 151.200    | 1.512.000.000         | 9,000     |                                                                                             |         |
|     |                                    |                                                                                                |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                  |                                                                                 |                           |         |               |        |              |
|---|------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | TRẦN THANH HẢI   | Tổ dân phố số 18, Phường Phú Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 420.000 | 4.200.000.000 | 25,000 | 019077000074 |
|   |                  |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                 | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                 | Tổng số                   | 420.000 | 4.200.000.000 | 25,000 |              |
|   |                  |                                                                                 |                           |         |               |        |              |
| 4 | NGUYỄN TIẾN DŨNG | Số 12, ngõ 51, tổ 3, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam   | Cổ phần phổ thông         | 420.000 | 4.200.000.000 | 25,000 | 026077001809 |
|   |                  |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                 | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                 | Tổng số                   | 420.000 | 4.200.000.000 | 25,000 |              |
|   |                  |                                                                                 |                           |         |               |        |              |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **VŨ MẠNH GIÁP**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *18/04/1984*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *001084036409*

Ngày cấp: *17/10/2019*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Dãy 1, khu dân cư 121, thôn Ninh Nội, Xã Tân Dân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Dãy 1, khu dân cư 121, thôn Ninh Nội, Xã Tân Dân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội